

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 quy định nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã;

Căn cứ Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2011 quy định hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ như sau:

Mục I. Hệ thống biểu mẫu báo cáo:

Điều 1. Biểu mẫu báo cáo

1. Danh mục biểu mẫu báo cáo:

a/. Báo cáo tháng: 1 biểu mẫu.

b/. Báo cáo 6 tháng: 4 biểu mẫu.

c/. Báo cáo năm: 6 biểu mẫu.

d/. Báo cáo chính thức năm: 1 biểu mẫu.

2. Biểu mẫu báo cáo:

a/. Biểu số 01/BCT: Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh tháng

b/. Biểu số 02a/BCT: Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng

c/. Biểu số 02b/BCT: Báo cáo thực hiện các dự án đầu tư 6 tháng, năm

d/. Biểu số 02c/BCT: Báo cáo thực hiện giải ngân các dự án đầu tư 6 tháng, năm

đ/. Biểu số 02d/BCT: Báo cáo lao động và thu nhập 6 tháng, năm

e/. Biểu số 03a/BCT: Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm

g/. Biểu số 03b/BCT: Báo cáo năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp năm

h/. Biểu số 03c/BCT: Báo cáo cân đối một số sản phẩm công nghiệp năm

i/. Biểu số 04/BCT: Báo cáo chính thức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm

Điều 2. Giải thích biểu mẫu báo cáo

Giải thích cụ thể các chỉ tiêu trong biểu mẫu báo cáo:

1. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế

2. Sản phẩm chủ yếu sản xuất

3. Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ

4. Sản phẩm chủ yếu tồn kho

5. Doanh thu

6. Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu

7. Doanh thu thuần

8. Thuế và các khoản phải nộp

9. Xuất khẩu

10. Nhập khẩu
11. Thực hiện vốn đầu tư phát triển
12. Tổng chi phí
13. Lợi nhuận trước thuế
14. Tổng tài sản
15. Các khoản phải thu
16. Tổng nguồn vốn
17. Lao động và thu nhập
18. Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

Điều 3. Các Hệ thống áp dụng

1. Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007

(Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007)

2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

(Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam)

3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam

(Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành)

Mục II. Đơn vị báo cáo:

Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương, bao gồm:

1. Doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước;
2. Công ty cổ phần, Công ty TNHH sở hữu vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ.

Mục III. Thời hạn báo cáo:

1. Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng
2. Báo cáo 6 tháng: Ngày 17 tháng 6 hàng năm
3. Báo cáo năm: Ngày 17 tháng 11 hàng năm
4. Báo cáo chính thức năm: Ngày 17 tháng 4 năm sau

Mục IV. Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương.

Mục V. Yêu cầu báo cáo:

Điều 4. Trách nhiệm và nghĩa vụ báo cáo

Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ có trách nhiệm và nghĩa vụ:

1. Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo.
2. Lập báo cáo theo đúng quy định về thời điểm báo cáo, thời kỳ báo cáo.
3. Gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo theo đúng quy định về thời hạn.

Điều 5. Phương thức gửi báo cáo

Báo cáo được gửi dưới hai hình thức:

1. Bằng văn bản và phải có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị.
2. Bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử) cho Vụ Kế hoạch và công chức trực tiếp được phân công theo dõi hoạt động của đơn vị (có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị).

Mục VI. Tổ chức thực hiện:

1. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011.
2. Các Vụ, Tổng cục, Cục chức năng thuộc Bộ; các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Công Thương (Vụ Kế hoạch) để kịp thời xem xét, chỉnh lý.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Hồ Thị Kim Thoa

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Phạm vi áp dụng
1	01/BCT	Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh	Tháng	17 hàng tháng	Vụ Kế hoạch	Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ
2	02a/BCT	Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh	6 tháng	Ngày 17/6	- Nt -	- Nt -
3	02b/BCT	Báo cáo thực hiện các dự án đầu tư	6 tháng; Năm	Ngày 17/6; 17/11	- Nt -	- Nt -
4	02c/BCT	Báo cáo thực hiện giải ngân các dự án đầu tư	6 tháng; Năm	Ngày 17/6; 17/11	- Nt -	- Nt -
5	02d/BCT	Báo cáo lao động và thu nhập	6 tháng; Năm	Ngày 17/6; 17/11	- Nt -	- Nt -
6	03a/BCT	Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 17/11	- Nt -	- Nt -
7	03b/BCT	Báo cáo năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp	Năm	Ngày 17/11	- Nt -	Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ có hoạt động công nghiệp
8	03c/BCT	Báo cáo cân đối một số sản phẩm công nghiệp	Năm	Ngày 17/11	- Nt -	Các đơn vị có sản xuất và kinh doanh các sản phẩm trong Biểu
9	04/BCT	Báo cáo chính thức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 17/4 năm sau	- Nt -	Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ

A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=3/2	8=3/5	9=4/6
9	Xuất khẩu		Tr. USD									
9.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu <i>(Ghi theo tên nước)</i>		Tr. USD									
9.2	Sản phẩm xuất khẩu <i>(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)</i>		Đơn vị hiện vật									
10	Nhập khẩu		Tr. USD									
10.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu <i>(Ghi theo tên nước xuất xứ của hàng hóa)</i>		Tr.USD									
10.2	Sản phẩm nhập khẩu <i>(Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu)</i>		Đơn vị hiện vật									
11	Thực hiện vốn đầu tư phát triển		Tỷ đồng									
11.1	Chia theo khoản mục đầu tư											
	- Xây lắp		Tỷ đồng									
	- Thiết bị		Tỷ đồng									
	- Khác		Tỷ đồng									
11.2	Chia theo nguồn vốn											
	- Vốn ngân sách Nhà nước		Tỷ đồng									
	- Trái phiếu Chính phủ		Tỷ đồng									
	- Vốn tín dụng Nhà nước		Tỷ đồng									
	- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh		Tỷ đồng									
	- Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA)		Tỷ đồng									
	- Vốn vay thương mại		Tỷ đồng									
	- Vốn của doanh nghiệp		Tỷ đồng									

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngàythángnăm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 02a/BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 17/6

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH**6 Tháng**

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với thực hiện 6 tháng năm trước	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4=3/1	5=3/2
1	Giá trị sản xuất (theo giá thực tế) (Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2)		Tỷ đồng					
2	Sản phẩm chủ yếu sản xuất (Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật					
3	Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ (Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật					
4	Sản phẩm chủ yếu tồn kho (Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật					
5	Tổng doanh thu		Tỷ đồng					
5.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng					
5.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng					
5.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng					
5.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng					
5.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng					
5.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng					

A	B	C	D	1	2	3	4=3/1	5=3/2
6	Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu							
	<i>Ghi hàng hoá kinh doanh chủ yếu theo đơn vị hiện vật; ghi dịch vụ chủ yếu (du lịch, lưu trú và ăn uống, vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, bốc xếp, kho bãi, viễn thông,...)</i>		Đơn vị hiện vật; Sản phẩm dịch vụ					
7	Doanh thu thuần		Tỷ đồng					
7.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng					
7.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng					
7.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng					
7.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng					
7.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng					
7.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng					
8	Thuế và các khoản phải nộp		Tỷ đồng					
8.1	Thuế giá trị gia tăng		Tỷ đồng					
8.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		Tỷ đồng					
8.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		Tỷ đồng					
8.4	Thuế tài nguyên		Tỷ đồng					
8.5	Thuế xuất nhập khẩu		Tỷ đồng					
8.6	Các khoản nộp khác		Tỷ đồng					
9	Xuất khẩu		Tr. USD					
9.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu		Tr. USD					
	<i>(Ghi theo tên nước)</i>							
9.2	Sản phẩm xuất khẩu		Đơn vị hiện vật					
	<i>(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)</i>							

A	B	C	D	1	2	3	4=3/1	5=3/2
10	Nhập khẩu		Tr. USD					
10.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu (<i>Ghi theo tên nước xuất xứ của hàng hóa</i>)		Tr.USD					
10.2	Sản phẩm nhập khẩu (<i>Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu</i>)		Đơn vị hiện vật					
11	Thực hiện vốn đầu tư phát triển		Tỷ đồng					
11.1	Chia theo khoản mục đầu tư							
	- Xây lắp		Tỷ đồng					
	- Thiết bị		Tỷ đồng					
	- Khác		Tỷ đồng					
11.2	Chia theo nguồn vốn							
	- Vốn ngân sách Nhà nước		Tỷ đồng					
	- Trái phiếu Chính phủ		Tỷ đồng					
	- Vốn tín dụng Nhà nước		Tỷ đồng					
	- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh		Tỷ đồng					
	- Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA)		Tỷ đồng					
	- Vốn vay thương mại		Tỷ đồng					
	- Vốn của doanh nghiệp		Tỷ đồng					
12	Tổng chi phí		Tỷ đồng					
	Tr. đó:							
12.1	Giá vốn hàng bán		Tỷ đồng					
12.2	Chi phí vật chất (không kể khấu hao)		Tỷ đồng					
12.3	Chi phí dịch vụ		Tỷ đồng					
12.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp		Tỷ đồng					
12.5	Chi phí khác		Tỷ đồng					

A	B	C	D	1	2	3	4=3/1	5=3/2
13	Lợi nhuận trước thuế		Tỷ đồng					
14	Tổng tài sản		Tỷ đồng					
	Tr. đó: Tài sản cố định		Tỷ đồng					
	- Nguyên giá		Tỷ đồng					
	- Giá trị còn lại		Tỷ đồng					
15	Các khoản phải thu		Tỷ đồng					
	Tr. đó: dự phòng phải thu khó đòi		Tỷ đồng					
16	Tổng nguồn vốn		Tỷ đồng					
	Tr. đó: Vốn chủ sở hữu		Tỷ đồng					
17	Nợ phải trả		Tỷ đồng					
	Tr. đó: Nợ dài hạn		Tỷ đồng					

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngàythángnăm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 02b/BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 17/6; 17/11

BÁO CÁO THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ**6 Tháng; Năm**

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Tỷ đồng

405

TT	Tên dự án - Chủ đầu tư - Địa điểm	Khởi công/ Hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng dự toán được duyet	Kế hoạch năm								Ước thực hiện đến kỳ báo cáo							
						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó							
							NS	TPCP	TDNN	TDNN BL	HTPT	VTM		DN	NS	TPCP	TDNN	TDNN BL	HTPT	VTM	DN
A	B	C	D	E	G	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8	9=10+...+16	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số																				
	I Nhóm A																				
1	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án hoàn thành																				
3	Dự án khởi công mới																				
	II Nhóm B																				
1	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án hoàn thành																				
3	Dự án khởi công mới																				
	III Nhóm C																				
1	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án hoàn thành																				
3	Dự án khởi công mới																				

Ghi chú: Những từ viết tắt: NS: Vốn ngân sách Nhà nước; TPCP: Trái phiếu Chính phủ; TDNN: Vốn tín dụng Nhà nước; TDNNBL: Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh; HTPT: Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA); VTM: Vốn vay thương mại; DN: Vốn của doanh nghiệp

....., ngàythángnăm.....

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 02c/BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 17/6; 17/11

BÁO CÁO THỰC HIỆN GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ**6 Tháng; Năm**

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên dự án - Chủ đầu tư - Địa điểm	Kế hoạch giải ngân năm								Thực hiện giải ngân từ đầu năm đến kỳ báo cáo								Thực hiện giải ngân từ đầu dự án đến kỳ báo cáo							
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó						
			NS	TPCP	TDNN	TDNN BL	HTPT	VTM	DN		NS	TPCP	TDNN	TDNN BL	HTPT	VTM	DN		NS	TPCP	TDNN	TDNN BL	HTPT	VTM	DN
A	B	1=2+... +8	2	3	4	5	6	7	8	9=10+ ...+16	10	11	12	13	14	15	16	17=18+ ...+24	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số																								
	I Nhóm A																								
1	Dự án chuyển tiếp																								
2	Dự án hoàn thành																								
3	Dự án khởi công mới																								
	II Nhóm B																								
1	Dự án chuyển tiếp																								
2	Dự án hoàn thành																								
3	Dự án khởi công mới																								
	III Nhóm C																								
1	Dự án chuyển tiếp																								
2	Dự án hoàn thành																								
3	Dự án khởi công mới																								

Ghi chú: Những từ viết tắt: NS: Vốn ngân sách Nhà nước; TPCP: Trái phiếu Chính phủ; TDNN: Vốn tín dụng Nhà nước; TDNNBL: Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh; HTPT: Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA); VTM: Vốn vay thương mại; DN: Vốn của doanh nghiệp.

....., ngàythángnăm.....

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 02d/BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 17/6; 17/11

BÁO CÁO LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP**6 Tháng; Năm**

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

TT	Ngành kinh tế	Mã số	Lao động (Người)				Thu nhập (Triệu đồng)					Chỉ tiêu bổ sung (Người)			
			Tổng số có đến cuối kỳ báo cáo	Trong đó		Bình quân trong kỳ báo cáo	Tổng số	Chia ra			Bình quân 1 người/ 1 tháng	Lao động tăng trong kỳ	Lao động giảm trong kỳ	Trong đó	
				Nữ	Hợp đồng			Lương và các khoản có tính chất lương	BHXH trả thay lương	Các khoản thu nhập khác				Về hưu	Lao động dôi dư
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	(Ghi theo Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 1)														
1	Thực hiện 6 tháng (năm) năm trước														
2	Ước thực hiện 6 tháng (năm) năm báo cáo														
3	Kế hoạch 6 tháng cuối năm (năm sau)														

407

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngàythángnăm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 03a/BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
 ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
 Ngày nhận báo cáo: 17/11

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Năm

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		Ước thực hiện năm báo cáo so với thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo	Kế hoạch năm sau so với ước thực hiện năm báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
1	Giá trị sản xuất (theo giá thực tế)		Tỷ đồng							
	<i>(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2)</i>									
2	Sản phẩm chủ yếu sản xuất									
	<i>(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)</i>		Đơn vị hiện vật							
3	Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ									
	<i>(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)</i>		Đơn vị hiện vật							
4	Sản phẩm chủ yếu tồn kho									
	<i>(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)</i>		Đơn vị hiện vật							
5	Tổng doanh thu		Tỷ đồng							
5.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng							
5.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng							
5.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng							
5.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng							
5.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng							
5.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng							

A	B	C	D	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
10	Nhập khẩu		Tr. USD							
10.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu <i>(Ghi theo tên nước xuất xứ của hàng hóa)</i>		Tr.USD							
10.2	Sản phẩm nhập khẩu <i>(Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu)</i>		Đơn vị hiện vật							
11	Thực hiện vốn đầu tư phát triển		Tỷ đồng							
11.1	Chia theo khoản mục đầu tư									
	- Xây lắp		Tỷ đồng							
	- Thiết bị		Tỷ đồng							
	- Khác		Tỷ đồng							
11.2	Chia theo nguồn vốn									
	- Vốn ngân sách Nhà nước		Tỷ đồng							
	- Trái phiếu Chính phủ		Tỷ đồng							
	- Vốn tín dụng Nhà nước		Tỷ đồng							
	- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh		Tỷ đồng							
	- Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA)		Tỷ đồng							
	- Vốn vay thương mại		Tỷ đồng							
	- Vốn của doanh nghiệp		Tỷ đồng							
12	Tổng chi phí		Tỷ đồng							
	Trong đó:									
12.1	Giá vốn hàng bán		Tỷ đồng							
12.2	Chi phí vật chất (không kể khấu hao)		Tỷ đồng							
12.3	Chi phí dịch vụ		Tỷ đồng							
12.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp		Tỷ đồng							
12.5	Chi phí khác		Tỷ đồng							

A	B	C	D	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
13	Lợi nhuận trước thuế		Tỷ đồng							
14	Tổng tài sản		Tỷ đồng							
	Trong đó: Tài sản cố định		Tỷ đồng							
	- Nguyên giá		Tỷ đồng							
	- Giá trị còn lại		Tỷ đồng							
15	Các khoản phải thu		Tỷ đồng							
	Tr. đó: dự phòng phải thu khó đòi		Tỷ đồng							
16	Tổng nguồn vốn		Tỷ đồng							
	Tr. đó: Vốn chủ sở hữu		Tỷ đồng							
17	Nợ phải trả		Tỷ đồng							
	Tr. đó: Nợ dài hạn		Tỷ đồng							

411

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngàythángnăm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 03b/BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
 ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
 Ngày nhận báo cáo: 17/11

BÁO CÁO NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Năm

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

TT	Tên sản phẩm	Mã số	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước			Năng lực mới tăng		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm)	Năng lực sản xuất theo thực tế (Sản phẩm)	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm)	Năng lực sản xuất theo thực tế (Sản phẩm)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)							

412

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngàythángnăm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 03c/BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
 ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
 Ngày nhận báo cáo: 15/11

BÁO CÁO CÂN ĐỐI MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**Năm**

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

TT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm				Ước thực hiện năm				Kế hoạch năm sau			
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
					Sản xuất trong nước	Nhập khẩu	Dự trữ bắt buộc (Nếu có)		Sản xuất trong nước	Xuất khẩu	Dự trữ bắt buộc (Nếu có)		Sản xuất trong nước	Nhập khẩu	Dự trữ bắt buộc (Nếu có)
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Điện														
2	Than sạch														
3	Dầu thô														
4	Khí thiên nhiên														
5	Khí hóa lỏng (LPG)														
6	Xăng 92														
7	Xăng 83														
8	Dầu DO														
9	Dầu FO														
10	Thép xây dựng														
11	Xi măng														
12	Phân urê														
13	Phân lân														
14	Phân DAP														
15	Giấy														

Ghi chú: Áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ có sản xuất kinh doanh các sản phẩm trên.

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngàythángnăm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 04/BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
 ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
 Ngày nhận báo cáo: 17/4 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
 SẢN XUẤT KINH DOANH
 Năm**

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch	thực hiện	Thực hiện năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo	Thực hiện năm báo cáo so với thực hiện năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4=3/2	5=3/1
1	Giá trị sản xuất (theo giá thực tế)		Tỷ đồng					
	<i>(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2)</i>							
2	Sản phẩm chủ yếu sản xuất							
	<i>(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)</i>		Đơn vị hiện vật					
3	Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ							
	<i>(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)</i>		Đơn vị hiện vật					
4	Sản phẩm chủ yếu tồn kho							
	<i>(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)</i>		Đơn vị hiện vật					
5	Tổng doanh thu		Tỷ đồng					
5.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng					
5.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng					
5.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng					
5.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng					
5.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng					
5.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng					

A	B	C	D	1	2	3	4=3/2	5=3/1
6	Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu							
	<i>Ghi hàng hoá kinh doanh chủ yếu theo đơn vị hiện vật; ghi dịch vụ chủ yếu (du lịch, lưu trú và ăn uống, vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, bốc xếp, kho bãi, viễn thông,...)</i>		Đơn vị hiện vật; Sản phẩm dịch vụ					
7	Doanh thu thuần		Tỷ đồng					
7.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng					
7.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng					
7.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng					
7.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng					
7.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng					
7.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng					
8	Thuế và các khoản phải nộp		Tỷ đồng					
8.1	Thuế giá trị gia tăng		Tỷ đồng					
8.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		Tỷ đồng					
8.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		Tỷ đồng					
8.4	Thuế tài nguyên		Tỷ đồng					
8.5	Thuế xuất nhập khẩu		Tỷ đồng					
8.6	Các khoản nộp khác		Tỷ đồng					

A	B	C	D	1	2	3	4=3/2	5=3/1
9	Xuất khẩu		Tr. USD					
9.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu		Tr. USD					
	<i>(Ghi theo tên nước)</i>							
9.2	Sản phẩm xuất khẩu		Đơn vị hiện vật					
	<i>(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)</i>							
10	Nhập khẩu		Tr. USD					
10.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu		Tr.USD					
	<i>(Ghi theo tên nước xuất xứ của hàng hóa)</i>							
10.2	Sản phẩm nhập khẩu		Đơn vị hiện vật					
	<i>(Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu)</i>							
11	Lợi nhuận sau thuế		Tỷ đồng					
12	Thực hiện vốn đầu tư phát triển		Tỷ đồng					
12.1	Chia theo khoản mục đầu tư							
	- Xây lắp		Tỷ đồng					
	- Thiết bị		Tỷ đồng					
	- Khác		Tỷ đồng					
12.2	Chia theo nguồn vốn							
	- Vốn ngân sách Nhà nước		Tỷ đồng					
	- Trái phiếu Chính phủ		Tỷ đồng					
	- Vốn tín dụng Nhà nước		Tỷ đồng					

A	B	C	D	1	2	3	4=3/2	5=3/1
	- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh		Tỷ đồng					
	- Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA)		Tỷ đồng					
	- Vốn vay thương mại		Tỷ đồng					
	- Vốn của doanh nghiệp		Tỷ đồng					
13	Lao động và thu nhập							
13.1	Lao động bình quân		Người					
13.2	Thu nhập bình quân		Triệu đồng					
14	Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp							
14.1	Giá trị đầu tư		Tỷ đồng					
14.2	Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm)		Sản phẩm					
14.3	Năng lực sản xuất theo thực tế (Sản phẩm)		Sản phẩm					

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngàythángnăm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH

BIỂU MẪU BÁO CÁO

1. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ

1.1. Khái niệm

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của các nhóm ngành công nghiệp (khai khoáng; chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải) thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;
- Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2 (*Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007*).

1.2. Phạm vi

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế bao gồm:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản xuất} \\ \text{công nghiệp} \\ \text{theo giá thực tế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần công} \\ \text{nghiệp} \\ \text{(yếu tố 1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{trợ cấp của} \\ \text{Nhà nước} \\ \text{(nếu có)} \\ \text{(yếu tố 2)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{cuối kỳ và} \\ \text{đầu kỳ hàng} \\ \text{tồn kho} \\ \text{(yếu tố 3)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế tiêu thụ} \\ \text{phát sinh nộp} \\ \text{ngân sách} \\ \text{Nhà nước} \\ \text{(yếu tố 4)} \end{array}$$

1.3. Phương pháp tính

Yếu tố 1: Doanh thu thuần từ hoạt động công nghiệp là doanh thu thuần của tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ do hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu).

Doanh thu thuần công nghiệp bao gồm:

- Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm được sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và do doanh nghiệp đưa nguyên liệu đi gia công ở đơn vị khác .

- Doanh thu thuần do tiêu thụ các dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài như :
Doanh thu gia công sản phẩm cho các đơn vị khác mà nguyên vật liệu do khách hàng mang đến; doanh thu sửa chữa bảo dưỡng thiết bị máy móc , phương tiện vận tải... cho các đơn vị khác ; doanh thu từ các công việc có tính chất công nghiệp như sơn, mạ, đánh bóng các sản phẩm và chi tiết sản phẩm.

- Giá trị những sản phẩm tiêu dùng nội bộ doanh nghiệp được quy định tính vào giá trị sản xuất gồm:

+ Giá trị của các tài sản tự chế, tự trang: là giá trị của các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra nhưng sản phẩm này không bán ra ngoài mà được trang bị làm tài sản cố định của doanh nghiệp

+ Giá trị của các sản phẩm tự tiêu thụ cho các đơn vị khác có hạch toán riêng trong nội bộ doanh nghiệp.

+ Giá trị những sản phẩm đem làm quà tặng, trưng bày hàng mẫu, đưa đi hội chợ, triển lãm.

+ Sản phẩm của doanh nghiệp đưa góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp khác.

Những sản phẩm tiêu thụ tính vào yếu tố này được tính theo giá thành nhập kho sản xuất hoặc giá bán nội bộ.

- Doanh thu thuần tiêu thụ các phế liệu , phế phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất thu gom đã tiêu thụ và thu được tiền.

- Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ không phải công nghiệp nhưng không hạch toán riêng được quy định tính vào ngành sản xuất chính là công nghiệp như : thu từ dịch vụ cho thuê máy móc có người điều khiển thuộc công nghiệp (không kể đất); thu từ dịch vụ vận tải cho bên ngoài; thu từ các hoạt động dịch vụ khác...

Doanh thu thuần công nghiệp = Tổng doanh thu công nghiệp – (trừ):

- Giá trị hàng bán bị trả lại

- Chiết khấu hoặc giảm giá (nếu có)

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp (thuế giá trị gia tăng không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt , thuế xuất khẩu trong tổng doanh thu nói trên.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu trước khi gia nhập WTO). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ Sản phẩm dở dang, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ Thành phẩm, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ Hàng hoá gửi bán, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hoá đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp; theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố “Doanh thu thuần công nghiệp”.

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

*** Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế**

- Ngành sản xuất và phân phối điện, nước không có hàng tồn kho nên giá trị sản xuất của ngành này chỉ có yếu tố 1, 2 và 4; không có yếu tố 3.

- Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

- Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

1.4. Nguồn số liệu

- Báo cáo sản xuất kinh doanh hàng tháng của doanh nghiệp.
- Sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

2. SẢN PHẨM CHỦ YẾU SẢN XUẤT

2.1. Khái niệm

Sản phẩm chủ yếu sản xuất là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Chỉ tiêu này chủ yếu được tính cho sản phẩm là thành phẩm và theo đơn vị hiện vật hoặc hiện vật quy ước.

2.2. Phạm vi

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm: Là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2.3. Phương pháp tính

Chỉ tiêu này bao gồm các sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi doanh nghiệp bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và các sản phẩm nhận gia công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

Chỉ tiêu thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và những bán thành phẩm bán ra ngoài, không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được qui định riêng.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4 (*Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam*).

2.4. Nguồn số liệu

Báo cáo sản xuất hàng tháng của doanh nghiệp.

3. SẢN PHẨM CHỦ YẾU TIÊU THỤ

3.1. Khái niệm

Sản phẩm tiêu thụ chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được xuất kho để tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định của từng loại sản phẩm.

3.2. Phạm vi

Xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp bao gồm : xuất bán cho các cơ sở kinh tế khác ngoài doanh nghiệp , xuất làm quà biếu , quà tặng, xuất kho gửi đi tham gia hội chợ triển lãm , xuất cho các bộ phận khác ngoài hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng như : cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà trẻ, mẫu giáo...

3.3. Phương pháp tính

Chỉ tiêu này chỉ tính khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở trực tiếp sản xuất (không gồm xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác). Lưu ý, khối lượng sản phẩm xuất kho KHÔNG bao gồm khối lượng sản phẩm được xuất kho để tiếp tục chế biến trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp .

Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4 (*Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam*).

3.4. Nguồn số liệu

Báo cáo tiêu thụ hàng tháng của doanh nghiệp.

4. SẢN PHẨM CHỦ YẾU TỒN KHO

4.1. Khái niệm

Sản phẩm chủ yếu tồn kho là khối lượng những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế tồn kho và những sản phẩm quan trọng gửi bán nhưng chưa bán được tại thời điểm đầu tháng báo cáo.

4.2. Phạm vi

Chỉ tiêu này chỉ bao gồm thành phẩm trong kho của doanh nghiệp (gồm tồn tại kho của doanh nghiệp và kho mà doanh nghiệp thuê), không bao gồm sản

phẩm dở dang và sản phẩm mà doanh nghiệp đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác.

4.3. Phương pháp tính

$$\begin{array}{l} \text{Sản phẩm tồn kho} \\ \text{đầu tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng sản phẩm} \\ \text{thực tế trong kho} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thành phẩm gửi bán} \\ \text{nhưng chưa bán được} \end{array}$$

Sản phẩm tồn kho chủ yếu được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4 (*Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam*).

4.4. Nguồn số liệu

Báo cáo tồn kho của doanh nghiệp.

5. DOANH THU

5.1. Khái niệm

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

5.2. Phạm vi

Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu (ví dụ: Khi người nhận đại lý thu hộ tiền bán hàng cho đơn vị chủ hàng, thì doanh thu của người nhận đại lý chỉ là tiền hoa hồng được hưởng). Các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không là doanh thu.

5.3. Phương pháp tính

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu phát sinh từ giao dịch được xác định bởi thỏa thuận giữa doanh nghiệp với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

- Đối với các khoản tiền hoặc tương đương tiền không được nhận ngay thì doanh thu được xác định bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành. Giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu có thể nhỏ hơn giá trị danh nghĩa sẽ thu được trong tương lai.

- Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ khác không tương tự thì việc trao đổi đó được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu. Trường hợp này doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận về, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu thêm. Khi không xác định được giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận về thì doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu thêm.

- Tổng doanh thu được phân tổ thành:

+ Doanh thu từ hoạt động công nghiệp

+ Doanh thu từ hoạt động thương mại

+ Doanh thu từ hoạt động dịch vụ

+ Doanh thu từ hoạt động xây dựng

+ Doanh thu từ hoạt động viễn thông

+ Doanh thu từ hoạt động khác: doanh thu từ hoạt động tài chính, từ hoạt động đầu tư bất động sản,...

Doanh thu phát sinh từ hoạt động nào thì phân tổ vào hoạt động đó.

5.4. Nguồn số liệu

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

6. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ CHỦ YẾU

6.1. Khái niệm

Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu là chỉ tiêu thống kê phản ánh khối lượng những hàng hóa mà doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu và khối lượng các dịch vụ chủ yếu mà doanh nghiệp thực hiện trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

6.2. Phạm vi và phương pháp tính

6.2.1. Khối lượng hàng hóa kinh doanh bán buôn, bán lẻ

- Bán buôn: Là bán hàng hóa cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu) chứ không phải cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình. Hàng hóa bán buôn bao gồm, bán hàng hóa cho người sản xuất để tiêu dùng vào sản xuất, bán cho người kinh doanh để bán lại (bán trong nước và xuất khẩu).

- Bán lẻ: Là bán hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình, tiêu dùng xã hội, không dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh.

Lưu ý: Bán các nhóm hàng: Phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng,... luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

Trong thực tế, nhiều trường hợp khó xác định doanh số bán là bán buôn hay bán lẻ vì doanh nghiệp không biết rõ người mua sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng hay để sản xuất kinh doanh. Trong trường hợp này, doanh nghiệp quy ước tính vào doanh số bán buôn nếu hoạt động chính của doanh nghiệp chủ yếu là bán buôn (trên 50% doanh thu hàng hóa là bán cho người sản xuất, người bán lẻ); tính vào doanh số bán lẻ nếu hoạt động chính của doanh nghiệp là bán lẻ (trên 50% doanh số bán hàng hóa là bán cho người tiêu dùng cuối cùng).

6.2.2. Khối lượng hàng hoá, dịch vụ vận tải, bốc xếp

Vận tải hành khách

- Khối lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1.000Hành khách).

- Khối lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1.000Hk.Km).

Căn cứ để tính khối lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước. Khối lượng hành khách luân chuyển là tích của khối lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

Vận tải hàng hoá

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1.000 Tấn).
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1.000 Tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là 1.000 Tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước uỷ quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là 1.000 Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng uỷ quyền thì đều coi là đang dở trên đường và chưa được tính.

Bốc xếp cảng biển (Hàng hóa thông qua cảng)

Sản lượng hàng hoá thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1.000 TTQ (tấn thông qua).

Tổng số hàng hoá thông qua cảng bao gồm: hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh.

- Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: Là số hàng hoá đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thuỷ đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- Hàng nước ngoài quá cảnh: Là lượng hàng được vận chuyển từ nước ngoài, vào cảng Việt Nam vì mục đích quá cảnh, chuyển phương tiện để đi tiếp đến một nước khác, được bốc xuống và xếp lên phương tiện để đi tiếp.

Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.
- Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

- Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

- Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

- Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thuỷ vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

6.2.3. Khối lượng hàng hoá, dịch vụ từ hoạt động kinh doanh lưu trú và ăn uống

Số lượt khách phục vụ là số lượt khách thuê buồng, giường, nghỉ tại khách sạn, bao gồm: Lượt khách trong ngày (không nghỉ qua đêm) và lượt khách có nghỉ qua đêm (lưu trú).

Lưu ý: Trong một kỳ báo cáo, nếu 1 người khách đến thuê phòng nghỉ tại khách sạn nhiều lần thì mỗi lần khách đến được xác định là một lượt khách.

Số ngày khách phục vụ là số ngày khách có ngủ qua đêm tại khách sạn.

Dịch vụ ăn uống là hoạt động của các nhà hàng phục vụ các nhu cầu ăn, uống tại chỗ hoặc nhu cầu ăn uống theo hợp đồng cho khách hàng (phục vụ ăn uống tại nhà). *Lưu ý:* Không bao gồm hoạt động của nhà hàng gắn liền với khách sạn, nhà trọ vì chúng đã được tính vào hoạt động khách sạn, nhà trọ...

6.2.4. Khối lượng hàng hoá, dịch vụ từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành

Lượt khách du lịch theo tour là tổng số lượt khách du lịch theo các tour do doanh nghiệp tổ chức thực hiện, bao gồm lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài.

Ngày khách du lịch theo tour là tổng số ngày khách đi du lịch theo các tour do doanh nghiệp tổ chức thực hiện, chia theo ngày khách quốc tế, ngày khách trong nước và ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Số ngày khách được tính theo công thức sau:

$$NK = \sum_{i=1}^n m_i n_i$$

Trong đó:

NK - Tổng số ngày khách đi du lịch theo tour;

m_i - Số ngày của tour i ;

n_i - Số người của tour i .

6.3. Nguồn số liệu

Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

7. DOANH THU THUẦN

7.1. Khái niệm

Doanh thu thuần là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có);
- Chiết khấu hoặc giảm giá (nếu có);

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp (thuế giá trị gia tăng không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với số doanh thu.

7.2. Phạm vi

Phạm vi tính của doanh thu thuần được quy định tương tự như đối với doanh thu.

7.3. Phương pháp tính

Doanh thu thuần = Tổng doanh thu - Các khoản giảm trừ doanh thu

Tổng doanh thu thuần được phân tổ thành:

- Doanh thu thuần từ hoạt động công nghiệp;
- Doanh thu thuần từ hoạt động thương mại;
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ;
- Doanh thu thuần từ hoạt động xây dựng;
- Doanh thu thuần từ hoạt động vận tải;
- Doanh thu thuần từ hoạt động khác: doanh thu từ hoạt động tài chính, từ hoạt động đầu tư bất động sản,...

Doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động nào thì phân tổ vào hoạt động đó.

7.4. Nguồn số liệu

Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

8.1. Khái niệm

Thuế và các khoản phải nộp là chi phí mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

8.2. Phạm vi

Thuế và các khoản phải nộp gồm có:

- Thuế giá trị gia tăng;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế tài nguyên;

- Thuế xuất nhập khẩu;
- Các khoản nộp khác;

8.3. Phương pháp tính

Thuế và các khoản phải nộp được tính bằng tổng số chi phí mà doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán (tháng, quý, năm).

8.4. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. XUẤT KHẨU

Chỉ tiêu xuất khẩu được thống kê theo hai chỉ tiêu:

- Tổng kim ngạch xuất khẩu được ghi chi tiết theo nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến.
- Sản phẩm xuất khẩu ghi theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam.

(Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành)

9.1. Khái niệm

Kim ngạch xuất khẩu là tổng giá trị hàng hóa của Việt Nam đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Giá trị xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá loại FOB (Free on Board) hoặc tương đương, là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hoá xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được đưa ra nước ngoài trong đó:

- Hàng có xuất xứ trong nước: là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;
- Hàng tái xuất: là những hàng hoá Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá được, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các qui định của pháp luật.

9.2. Phạm vi

Hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê gồm:

- Hàng hóa thuộc các loại hình xuất khẩu:

+ Kinh doanh: Hàng hóa bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa xuất khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa xuất khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái xuất: hàng hoá Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo qui định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hoá thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hoá đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài;

- Hàng hoá bán, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người xuất cảnh vượt quá mức qui định và phải nộp thuế xuất khẩu theo qui định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng thanh, thỏi, bột, vụn, vảy...do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước) xuất khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác... theo qui định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

+ Hàng hoá gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyên phát, có giá trị vượt quá qui định miễn thuế xuất khẩu theo qui định của pháp luật;

+ Hàng hóa xuất khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường.

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan bán ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

9.3. Phương pháp tính

9.3.1. Thời điểm thống kê

Đối với hàng hóa do doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp, thời điểm thống kê là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng hóa hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền xuất khẩu. Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: thời điểm thống kê là thời điểm giao hàng hóa.

9.3.2. Trị giá

Loại trị giá

- Trị giá hàng xuất khẩu được tính theo loại giá FOB (Free on Board) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, không bao gồm chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải hàng hóa (F). Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển bằng phương

tiền đường bộ qua biên giới đất liền, loại giá sử dụng để thống kê là giá DAF (Delivered at Frontier).

Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện xuất khẩu FOB thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và quy về giá theo điều kiện FOB.

Tính trị giá các hàng hóa đặc thù

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, thì thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá này.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

9.3.3. Loại tiền và tỷ giá

Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu tính bằng đôla Mỹ. Các loại ngoại tệ khác phải quy đổi ra đôla Mỹ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê hàng xuất khẩu.

9.3.4. Nước xuất khẩu

Thống kê theo “nước cuối cùng hàng đến”: là nước mà hàng hoá sẽ được doanh nghiệp chuyển đến theo thoả thuận với khách hàng nước ngoài và tại thời điểm xuất khẩu biết rằng sẽ không xảy ra giao dịch thương mại hay hoạt động nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hoá.

9.4. Nguồn số liệu

Thống kê từ tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được cơ quan hải quan chấp nhận trong kỳ báo cáo, hóa đơn, hợp đồng thương mại, vận tải và bảo hiểm vận chuyển hàng hóa.

10. NHẬP KHẨU

Chi tiêu nhập khẩu được thống kê theo hai chỉ tiêu:

- Tổng kim ngạch nhập khẩu được ghi chi tiết theo nước/vùng lãnh thổ xuất xứ của sản phẩm.
- Sản phẩm nhập khẩu ghi theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam.

(Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành).

10.1. Khái niệm

Kim ngạch nhập khẩu là toàn bộ giá trị hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Giá trị nhập khẩu được tính theo giá loại CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;
- Hàng hóa tái nhập: là những hàng hoá Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

10.2. Phạm vi

Hàng hóa nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê gồm có:

- Hàng hóa thuộc các loại hình nhập khẩu:
 - + Kinh doanh: hàng hóa phục vụ mục đích sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, kinh doanh thông thường, theo các hợp đồng thương mại ký với nước ngoài;
 - + Đầu tư: hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa nhập khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: nguyên liệu/vật tư nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái nhập: hàng hoá Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập theo qui định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hoá thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro...liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hoá đưa vào Việt Nam để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở Việt Nam;

- Hàng hoá mua, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người nhập cảnh vượt quá mức qui định và phải nộp thuế nhập khẩu theo qui định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng thanh, thỏi, bột, vụn, vảy... do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng nhận ủy quyền của Ngân hàng Nhà nước) nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác, lưu giữ giá trị...theo qui định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng);

+ Hàng hoá nhận qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá qui định miễn thuế nhập khẩu theo qui định của pháp luật;

+ Hàng hóa nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu mua của nước ngoài để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được mua của nước ngoài tại khu vực thăm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...với nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan mua ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

10.3. Phương pháp tính

10.3.1. Thời điểm thống kê

Đối với hàng hóa do doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp, thời điểm thống kê là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền nhập khẩu. Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: thời điểm thống kê là thời điểm nhận hàng hóa.

10.3.2. Trị giá

Loại trị giá

- Trị giá hàng nhập khẩu được tính theo loại giá CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam.

Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện nhập khẩu CIF thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và quy về giá theo điều kiện CIF.

Tính trị giá các hàng hóa đặc thù

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng

khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, thì thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá này.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

Loại tiền và tỷ giá

Trị giá thống kê hàng hoá nhập khẩu tính bằng đôla Mỹ. Các loại ngoại tệ khác phải quy đổi ra đôla Mỹ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê hàng nhập khẩu.

10.3.3. Nước nhập khẩu

Thống kê theo "nước xuất xứ": là nước mà tại đó hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế biến theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

10.4. Nguồn số liệu

Thống kê từ tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan hải quan chấp nhận trong kỳ báo cáo, hóa đơn, hợp đồng thương mại, vận tải và bảo hiểm vận chuyển hàng hóa nhập khẩu.

11. THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

11.1. Khái niệm

Vốn đầu tư là vốn bỏ ra để thực hiện mục đích đầu tư của doanh nghiệp, dự án như đầu tư cho XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp,... nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển: Vốn đầu tư phát triển là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

11.2. Phạm vi

Trong chế độ này, vốn đầu tư của doanh nghiệp, dự án quy định chỉ gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp, dự án thông qua hoạt động XDCCB (kể cả vốn thiết bị và vốn đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị lẻ không qua đầu tư XDCCB).

- Vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, dự án bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào cho vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, dự án, vốn đầu tư trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp, dự án được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước.

11.3. Phương pháp tính

11.3.1. Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư phát triển bao gồm:

Vốn đầu tư vào xây dựng: Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

Vốn đầu tư vào thiết bị: Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

Vốn đầu tư phát triển khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là

tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Vốn đầu tư phát triển còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá.

Vốn đầu tư thực hiện thường thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động.

11.3.2. Chia theo nguồn vốn

Vốn ngân sách nhà nước: là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp.

Trái phiếu Chính phủ: là nguồn vốn do Chính phủ phát hành trái phiếu nhằm mục đích đầu tư cho các công trình xây dựng và các công trình nhằm phát triển sản xuất.

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là nguồn vốn mà DN có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: là vốn mà doanh nghiệp vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

Vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

* ODA cho vay không hoàn lại: là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

* ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

* ODA vay hỗn hợp: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển là khoản vay phải hoàn trả theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

Vốn vay thương mại: là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ...

Vốn huy động (doanh nghiệp): là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, dự án từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư, từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của doanh nghiệp, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ 10% đến 99% (doanh nghiệp, dự án FDI) thì cần tách vốn tự có của bên Việt Nam và vốn tự có của bên nước ngoài.

11.4. Nguồn số liệu

Các doanh nghiệp, dự án căn cứ vào các tài liệu sau:

- Các hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp, dự án và các bên nhận thầu có liên quan;
- Các sổ sách theo dõi của doanh nghiệp, dự án về tình hình thực hiện vốn đầu tư;
- Những chứng từ thanh toán giữa doanh nghiệp, dự án với bên nhận thầu; những hoá đơn chứng từ nhập kho mua sắm thiết bị máy móc và chứng từ thanh toán các chi phí khác của doanh nghiệp, dự án đã thực hiện.

12. TỔNG CHI PHÍ

12.1. Khái niệm

Tổng chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Trong đó, chi tiết theo các loại chi phí sau:

- Giá vốn hàng bán: là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

- Chi phí vật chất (không kể khấu hao): là toàn bộ chi phí là sản phẩm vật chất (nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, các chi phí vật chất khác như: hao mòn công cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng...).

- Chi phí dịch vụ: là toàn bộ chi phí mà đơn vị thực tế đã trả cho các đơn vị dịch vụ bên ngoài, như vận tải, bưu điện, an ninh, pháp lý..., và đã hạch toán vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm của doanh nghiệp như chi về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài...

- Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

12.2. Phạm vi

Tổng chi phí bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và các chi phí khác.

- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền vay, và những chi phí liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bản quyền,... Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị.

- Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng,...

12.3. Phương pháp tính

- Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

- Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

- Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12.4. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

13. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

13.1. Khái niệm

Lợi nhuận trước thuế là số lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phát sinh trong năm.

13.2. Phạm vi

Lợi nhuận trước thuế bao gồm:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lợi nhuận khác.

13.3. Phương pháp tính

- Lợi nhuận trước thuế bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) với lợi nhuận khác, trong đó:

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo .

+ Lợi nhuận khác: bằng thu nhập khác trừ (-) chi phí khác

Thu nhập khác: là các khoản thu nhập khác trong năm của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như: thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi

phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

Chi phí khác: là tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh,...

- Lợi nhuận sau thuế bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm của doanh nghiệp.

13.4. Nguồn số liệu

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

14. TỔNG TÀI SẢN

14.1. Khái niệm

- Tổng tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

- Giá trị tài sản cố định là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

14.2. Phạm vi

14.2.1. Tổng tài sản

Bao gồm:

- Tài sản được biểu hiện dưới hình thái vật chất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa hoặc không thể hiện dưới hình thái vật chất như bản quyền, bằng sáng chế nhưng phải thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và thuộc quyền kiểm soát của doanh nghiệp.

- Tài sản của doanh nghiệp còn bao gồm các tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp kiểm soát được và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, như tài sản thuê tài chính; hoặc có những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhưng có thể không kiểm soát được về mặt pháp lý, như bí quyết kỹ thuật thu

được từ hoạt động triển khai có thể thoả mãn các điều kiện trong định nghĩa về tài sản khi các bí quyết đó còn giữ được bí mật và doanh nghiệp còn thu được lợi ích kinh tế.

- Tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ các giao dịch hoặc các sự kiện đã qua, như góp vốn, mua sắm, tự sản xuất, được cấp, được biếu tặng. Các giao dịch hoặc các sự kiện dự kiến sẽ phát sinh trong tương lai không làm tăng tài sản.

- Thông thường khi các khoản chi phí phát sinh sẽ tạo ra tài sản. Đối với các khoản chi phí không tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai thì không tạo ra tài sản; Hoặc có trường hợp không phát sinh chi phí nhưng vẫn tạo ra tài sản, như vốn góp, tài sản được cấp, được biếu tặng.

14.2.2. Tài sản cố định

Theo quy định hiện hành tài sản cố định phải có đầy đủ 4 tiêu chuẩn:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng sau đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (hiện nay quy định này là 10 triệu đồng).

Tài sản cố định được phân thành các loại khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu.

Nếu căn cứ vào hình thái biểu hiện và tính chất đầu tư thì tài sản cố định được chia ra:

- Giá trị tài sản cố định hữu hình: Là giá trị của những tài sản cố định biểu hiện bằng hình thái vật chất được mua sắm hoặc do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

- Giá trị tài sản cố định thuê tài chính: Giá trị tài sản cố định doanh nghiệp thuê dưới dạng vốn. Tài sản cố định này chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý về quản lý, bảo dưỡng, giữ gìn và sử dụng như tài sản cố định của mình.

- Giá trị tài sản cố định vô hình: Giá trị tài sản cố định không có hình thái vật chất, nó thể hiện một giá trị đầu tư chi trả dần, được tính vào giá thành sản phẩm, như các giá trị mua bản quyền sản phẩm, bằng phát minh, sáng chế ... Chi phí trong quá trình đầu tư không đưa vào giá trị tài sản cố định hữu hình.

Nếu căn cứ vào tính năng, tác dụng của tài sản cố định, thì giá trị tài sản cố định bao gồm:

- Giá trị của thiết bị, máy móc;
- Giá trị của thiết bị vận tải;
- Giá trị nhà cửa, vật kiến trúc;
- Giá trị tài sản cố định khác.

14.3. Phương pháp tính

14.3.1. Tổng tài sản

Tài sản được ghi nhận khi doanh nghiệp có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của tài sản đó được xác định một cách đáng tin cậy.

14.3.2. Tài sản cố định

Trong chế độ báo cáo này, giá trị tài sản cố định được quy định tính theo nguyên giá và giá còn lại.

- Giá trị tài sản cố định theo nguyên giá bao gồm các chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng (gồm giá mua ban đầu cộng với chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chạy thử, nghiệm thu (nếu có));

- Giá trị tài sản cố định theo giá còn lại là giá trị tài sản cố định sau khi đã trừ đi hao mòn đã được khấu trừ khi tài sản cố định đưa vào sử dụng đến cuối kỳ báo cáo. TSCĐ theo giá còn lại = TSCĐ theo nguyên giá - Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp có thể tính tại một thời điểm nhất định (đầu kỳ báo cáo hoặc cuối kỳ báo cáo), hoặc tính bình quân cho một thời kỳ.

Giá trị tài sản cố định thời điểm: Là tổng giá trị tài sản cố định theo nguyên giá (hoặc theo giá còn lại) của toàn bộ các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp có đến thời điểm nhất định.

Giá trị tài sản cố định bình quân được tính theo các công thức sau:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân tháng} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu tháng} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân quý} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 3 tháng}}{3}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân quý} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu quý} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối quý}}{2}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 4 quý}}{4}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu năm} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối năm}}{2}$$

14.4. Nguồn số liệu

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU

15.1. Khái niệm

Chỉ tiêu các khoản phải thu, trong đó có các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu dài hạn.

- Các khoản phải thu ngắn hạn là lợi ích của đơn vị hiện đang bị các đối tượng khác tạm thời chiếm dụng như: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ ngắn hạn, trả trước cho người bán, ...

- Các khoản phải thu dài hạn là lợi ích của đơn vị hiện đang bị các đối tượng khác tạm thời chiếm dụng, có thời hạn thu hồi trên 1 năm, như: phải thu dài hạn của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, ...

15.2. Phạm vi và phương pháp tính

Các khoản phải thu ngắn hạn gồm có:

- Phải thu khách hàng;
- Trả trước cho người bán;
- Phải thu nội bộ ngắn hạn;
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Các khoản phải thu khác (như phải thu về cổ phần hóa, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia...);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

Các khoản phải thu dài hạn gồm có:

- Phải thu dài hạn của khách hàng;
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc;
- Phải thu dài hạn nội bộ;
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi;
- Phải thu dài hạn khác (như ký quỹ, ký cược, các khoản tiền nhận ủy thác...).

15.3. Nguồn số liệu

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

16. TỔNG NGUỒN VỐN

16.1. Khái niệm

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là tổng số vốn tự có (nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu: là giá trị vốn của doanh nghiệp, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ (-) nợ phải trả.
- Nợ phải trả: là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.
- Nợ dài hạn là các khoản nợ mà thời gian trả nợ trên một năm.

16.2. Phạm vi

Vốn chủ sở hữu gồm: Vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá tài sản.

- Vốn của các nhà đầu tư có thể là vốn của chủ doanh nghiệp, vốn góp, vốn cổ phần, vốn Nhà nước;
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành;
- Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn;
- Các quỹ như quỹ dự trữ, quỹ dự phòng, quỹ đầu tư phát triển;
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá, gồm:

- + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng;
- + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

Nợ phải trả gồm:

- + Khoản phải trả thương mại;
- + Phải trả cho người bán;
- + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;
- + Phải trả người lao động;
- + Chi phí phải trả;
- + Các khoản ứng trước của khách hàng;
- + Khoản phải trả khác.

Trong đó ghi rõ số nợ dài hạn. Nợ dài hạn gồm các khoản:

- + Vay dài hạn cho đầu tư phát triển;
- + Nợ dài hạn phải trả;
- + Trái phiếu phát hành;
- + Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
- + Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- + Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- + Dự phòng phải trả.

16.3. Phương pháp tính

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp được tổng hợp trực tiếp từ báo cáo quyết toán của doanh nghiệp và được tính theo thời điểm hoặc tính theo số bình quân.

- Nguồn vốn của doanh nghiệp theo thời điểm là tổng nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả có tại thời điểm nhất định, cách tính cụ thể như sau:

+ Đối với vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp (kể cả vốn góp liên doanh, vốn của các cổ đông) đầu tư vào doanh nghiệp được tính bằng cách lấy số vốn

đầu tư ban đầu cộng (+) với số vốn đầu tư bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh trừ (-) số vốn bị giảm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là tổng số vốn của chủ doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh hiện có đến thời điểm báo cáo.

+ Đối với các quỹ của doanh nghiệp lấy theo số dư có quỹ (tồn quỹ) tại thời điểm báo cáo.

+ Đối với các nguồn sở hữu khác lấy theo số dư tại thời điểm báo cáo.

- Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với nợ phải trả lấy theo số dư nợ còn phải trả hoặc phải thanh toán với chủ nợ hay khách hàng tại thời điểm báo cáo, không tính theo số cộng dồn các khoản vay nợ trong kỳ.

- Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp bình quân: là số vốn bình quân của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Công thức tính:

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân tháng} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến đầu tháng} + \text{Tổng nguồn vốn có đến cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 3 tháng}}{3}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến đầu quý} + \text{Tổng nguồn vốn có đến cuối quý}}{2}$$

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 12 tháng trong năm}}{12}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 4 quý trong năm}}{4}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến thời điểm đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn có đến thời điểm cuối năm}}{2}$$

16.4. Nguồn số liệu

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

17. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP

17.1. Khái niệm

- Lao động của doanh nghiệp là tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương.

- Tổng số lao động thời điểm là tổng số lao động của tất cả các ngành SXKD của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Số lao động thời điểm cuối kỳ là số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 30/6 (đối với báo cáo 6 tháng) và tại thời điểm 31/12 (đối với báo cáo năm). Trong đó, ghi riêng số lao động nữ và lao động hợp đồng.

- Số lao động tăng trong kỳ: là số lao động do doanh nghiệp tuyển mới trong 6 tháng (kể cả có hợp đồng và không có hợp đồng).

- Số lao động giảm trong kỳ: là số lao động trong danh sách quản lý và trả lương trong kỳ của doanh nghiệp thực tế giảm dưới các hình thức như: Nghỉ hưu, cho nghỉ việc do kết thúc hợp đồng, sa thải,...

- Lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ: ghi số lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ báo cáo nhưng doanh nghiệp chưa giải quyết được.

- Tổng thu nhập của người lao động, bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản thu nhập khác.

- Lương và các khoản có tính chất lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác.

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương là khoản bảo hiểm xã hội chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, ...

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các dịch vụ khác.

- Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

17.2. Phạm vi

- Số lao động của doanh nghiệp chỉ tính những lao động trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, những lao động sau đây không tính vào lao động của doanh nghiệp:

- + Lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp.
- + Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không phải trả lương và sinh hoạt phí.
- + Phạm nhân của các trại gửi đến lao động cải tạo.
- + Lao động của các đơn vị liên doanh gửi đến nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương.
- + Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương, gồm:

- + Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương;
- + Các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

Một số chi phí liên quan trực tiếp đến người lao động nhưng không được tính là thu nhập của người lao động như chi phí về quần áo bảo hộ lao động, đào tạo, tuyển mộ, chi phí vui chơi giải trí, tham quan, du lịch, chi phí cho ô tô đưa đón công nhân hàng ngày, ...

Chi tiêu lao động và thu nhập được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 1 (*Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007*).

17.3. Phương pháp tính

Số liệu lao động - thu nhập lấy theo số phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp, trong đó số thu nhập là số phải thanh toán cho người lao động trong kỳ, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

Các khoản doanh nghiệp trả cho người lao động bằng hiện vật được tính theo giá mà sổ sách kế toán đã thực hiện.

17.4. Nguồn số liệu

Sổ sách theo dõi lao động, hợp đồng lao động, bảng chấm công, bảng lương, báo cáo lao động thu nhập của doanh nghiệp.

18. NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

18.1. Khái niệm

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp là khả năng sản xuất tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao trong một thời kỳ nhất định, thường được thể hiện ở khối lượng sản phẩm tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

18.2. Phạm vi

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính cho những máy móc, thiết bị sản xuất hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm trong năm.

Năng lực mới tăng không tính năng lực tăng mới của những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất còn đang xây dựng cơ bản chưa bàn giao đưa vào sản xuất, hoặc những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất chưa lắp đặt còn đang cất giữ trong kho.

18.3. Phương pháp tính

Năng lực mới tăng bao gồm:

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được đầu tư xây dựng mới;
- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được thực hiện do mở rộng sản xuất (*chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do mở rộng sản xuất và không tính phần năng lực sản xuất sản phẩm ban đầu*);
- Thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp do thay thế mới hoặc khôi phục từng phần (*chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm: Năng lực mới tăng thêm = Năng lực mới tăng - Năng lực sản xuất cũ*).

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4 (*Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam*).

18.4. Nguồn số liệu

Khi tính năng lực mới tăng theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng đã hoàn thành đầu tư, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế.

HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM 2007 (*)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007
của Thủ tướng Chính phủ)*

DANH MỤC HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM (*)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11/5/2010
của Thủ tướng Chính phủ)*

() Đã được Nhà xuất bản Thống kê xuất bản năm 2007 ở cuốn sách “Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007” và cuốn sách “Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam” năm 2010 hoặc đĩa CD kèm theo.*

DANH MỤC HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành)

TT	Nhóm/mặt hàng chủ yếu *	Đơn vị tính	
		Lượng	Trị giá
1	Hàng thủy sản		1.000 USD
2	Hàng rau quả		1.000 USD
3	Hạt điều	Tấn	1.000 USD
4	Cà phê	Tấn	1.000 USD
5	Chè	Tấn	1.000 USD
6	Hạt tiêu	Tấn	1.000 USD
7	Gạo	Tấn	1.000 USD
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.000 USD
	- Sắn	Tấn	1.000 USD
9	Bánh, kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		1.000 USD
10	Than đá	Tấn	1.000 USD
11	Dầu thô	Tấn	1.000 USD
12	Xăng dầu các loại	Tấn	1.000 USD
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.000 USD
14	Hoá chất		1.000 USD
15	Các sản phẩm hoá chất		1.000 USD
16	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.000 USD
17	Sản phẩm từ chất dẻo		1.000 USD
18	Cao su	Tấn	1.000 USD
19	Sản phẩm từ cao su		1.000 USD
20	Túi xách, ví, va li, mũ và ô dù		1.000 USD
21	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		1.000 USD
22	Gỗ và sản phẩm từ gỗ		1.000 USD
	- Sản phẩm gỗ		1.000 USD
23	Giấy và các sản phẩm từ giấy		1.000 USD
24	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.000 USD
25	Hàng dệt, may		1.000 USD
26	Giày dép các loại		1.000 USD
27	Sản phẩm gốm, sứ		1.000 USD
28	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		1.000 USD
29	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		1.000 USD
30	Sắt thép các loại	Tấn	1.000 USD
31	Sản phẩm từ sắt thép		1.000 USD
32	Kim loại thường khác và sản phẩm		1.000 USD
33	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		1.000 USD
34	Điện thoại các loại và linh kiện		1.000 USD
35	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		1.000 USD
36	Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Tấn	1.000 USD
37	Dây điện và cáp điện		1.000 USD
38	Phương tiện vận tải và phụ tùng		1.000 USD
	- Tàu thuyền các loại	Chiếc	1.000 USD
	- Phụ tùng ô tô		1.000 USD
39	Hàng hoá khác		1.000 USD

Ghi chú: * Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo hướng dẫn của Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU CHỦ YẾU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành)

TT	Nhóm/mặt hàng chủ yếu *	Đơn vị tính	
		Lượng	Trị giá
1	Hàng thủy sản		1.000 USD
2	Sữa và sản phẩm từ sữa		1.000 USD
3	Hàng rau quả		1.000 USD
4	Lúa mì	Tấn	1.000 USD
5	Ngô	Tấn	1.000 USD
6	Dầu mỡ động thực vật		1.000 USD
7	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	Tấn	1.000 USD
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1.000 USD
9	Nguyên phụ liệu thuốc lá		1.000 USD
10	Clanhke	Tấn	1.000 USD
11	Dầu thô	Tấn	1.000 USD
12	Xăng dầu các loại	Tấn	1.000 USD
	- Xăng	Tấn	1.000 USD
	- Diesel	Tấn	1.000 USD
	- Mazut	Tấn	1.000 USD
	- Nhiên liệu bay	Tấn	1.000 USD
	- Dầu hoả	Tấn	1.000 USD
13	Khí đốt hoá lỏng	Tấn	1.000 USD
14	Sản phẩm khác từ dầu mỡ khác		1.000 USD
15	Hoá chất		1.000 USD
16	Sản phẩm hóa chất		1.000 USD
17	Nguyên phụ liệu dược phẩm		1.000 USD
18	Dược phẩm		1.000 USD
19	Phân bón các loại	Tấn	1.000 USD
	- Phân Ure	Tấn	1.000 USD
	- Phân NPK	Tấn	1.000 USD
	- Phân DAP	Tấn	1.000 USD
	- Phân SA	Tấn	1.000 USD
	- Phân Kali	Tấn	1.000 USD
20	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		1.000 USD
21	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.000 USD

TT	Nhóm/mặt hàng chủ yếu *	Đơn vị tính	
		Lượng	Trị giá
22	Sản phẩm từ chất dẻo		1.000 USD
23	Cao su	Tấn	1.000 USD
24	Sản phẩm từ cao su		1.000 USD
25	Gỗ và sản phẩm gỗ		1.000 USD
26	Giấy các loại	Tấn	1.000 USD
27	Sản phẩm từ giấy		1.000 USD
28	Bông các loại	Tấn	1.000 USD
29	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.000 USD
30	Vải các loại		1.000 USD
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày		1.000 USD
32	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		1.000 USD
33	Phế liệu sắt thép	Tấn	1.000 USD
34	Sắt thép các loại	Tấn	1.000 USD
	- Phôi thép	Tấn	1.000 USD
35	Sản phẩm từ sắt thép		1.000 USD
36	Kim loại thường khác	Tấn	1.000 USD
	- Đồng	Tấn	1.000 USD
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		1.000 USD
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		1.000 USD
39	Hàng điện gia dụng và linh kiện		1.000 USD
40	Điện thoại các loại và linh kiện		1.000 USD
41	Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		1.000 USD
42	Dây điện và dây cáp điện		1.000 USD
43	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	1.000 USD
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	1.000 USD
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc	1.000 USD
	- Ô tô vận tải	Chiếc	1.000 USD
44	Linh kiện, phụ tùng ô tô		1.000 USD
	Linh kiện ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống		1.000 USD
45	Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	1.000 USD
46	Linh kiện và phụ tùng xe máy	Chiếc	1.000 USD
47	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	Chiếc	1.000 USD
48	Hàng hoá khác	Chiếc	1.000 USD

Ghi chú: * Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo hướng dẫn của Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.